

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2349 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2022; Kết luận thẩm định hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Vĩnh Cửu tại Thông báo số 145/TB-HĐTĐQHKSĐĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 603/TTr-STNMT ngày 11 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vĩnh Cửu tại Quyết định số 5386/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022:

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 5386/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất 2022	
				Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.341,33	88.337,42	-3,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.475,77	1.475,53	-0,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.273,16</i>	<i>1.272,92</i>	<i>-0,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.057,04	2.056,54	-0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.376,09	11.377,95	1,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,57	11,57	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	64.102,75	64.102,75	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.748,98	7.743,98	-5,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.221,47</i>	<i>2.221,47</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.203,45	1.203,42	-0,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	NHK	365,68	365,68	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20.573,11	20.577,02	3,91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	243,50	243,50	-
2.2	Đất an ninh	CAN	10,49	10,49	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	219,89	219,89	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	259,19	259,19	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,98	67,98	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	334,29	334,29	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	551,95	551,95	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.963,96	1.967,87	3,91
	Trong đó:			-	-
	- Đất giao thông	DGT	1.140,68	1.140,68	-
	- Đất thủy lợi	DTL	73,41	73,41	-
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	11,89	11,89	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	8,75	8,75	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	92,16	95,66	3,50
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,47	17,47	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	263,03	263,44	0,41
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,61	2,61	-

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 5386/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất 2022	
				Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,41	15,41	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	84,23	84,23	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,79	33,79	-
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	NTD	216,49	216,49	-
	- Đất chợ	DCH	4,04	4,04	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,62	6,62	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,71	13,71	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.038,62	1.038,62	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	178,76	178,76	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,36	17,36	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,04	16,04	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,39	13,39	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.749,76	1.749,76	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13.887,60	13.887,60	-

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo).

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 5386/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	589,72	590,13	0,41
1.1	Đất trồng lúa	68,10	68,51	0,41
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	22,83	23,24	0,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	55,58	55,58	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	253,48	253,48	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	5,90	5,90	-
1.5	Đất rừng sản xuất	176,33	176,33	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	22,49	22,49	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 5386/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1.7	Đất nông nghiệp khác	7,84	7,84	-
2	Đất phi nông nghiệp	57,12	57,12	-
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	18,39	18,39	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	17,80	17,80	-
	<i>Trong đó:</i>	-		-
	- Đất giao thông	6,59	6,59	-
	- Đất thủy lợi	5,25	5,25	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,42	0,42	-
	- Đất công trình năng lượng	3,50	3,50	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	1,98	1,98	-
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,06	0,06	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	11,89	11,89	-
2.4	Đất ở tại đô thị	1,31	1,31	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,43	0,43	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,07	0,07	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3,06	3,06	-
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,17	4,17	-

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo).

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5386/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	698,20	702,11	3,91
1.1	Đất trồng lúa	55,92	56,16	0,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	27,88	28,12	0,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	123,70	123,70	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	311,06	314,70	3,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Chi tiêu được duyệt tại Quyết định 5386/QĐ-UBND (ha)	Chi tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1.5	Đất rừng sản xuất	181,37	181,37	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	23,22	23,25	0,03
1.7	Đất nông nghiệp khác	2,93	2,93	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	33,00	38,00	5,00
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00	10,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3,00	3,00	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	20,00	25,00	5,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,68	1,68	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Chi tiêu được duyệt tại Quyết định 5386/QĐ-UBND (ha)	Chi tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	798,80	810,24	11,44
1.1	Đất trồng lúa	174,84	175,41	0,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	47,46	47,87	0,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	63,12	70,39	7,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	316,55	320,15	3,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	5,90	5,90	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	235,55	235,55	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	2,84	2,84	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	123,00	128,50	5,50
	<i>Trong đó:</i>		-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	100,00	100,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3,00	3,00	-

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Chi tiêu được duyệt tại Quyết định 5386/QĐ-UBND (ha)	Chi tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	20,00	25,50	5,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,68	1,68	-

(Phân bổ chi tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

4. Bổ sung số lượng 03 dự án trong năm 2022 (theo Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu).

Đính kèm Bản đồ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vĩnh Cửu và Bản đồ bổ sung khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Vĩnh Cửu.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



PHỤ LỤC I
CHI TIẾT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN VINH CỬU PHẦN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 7/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Bình Lợi	Bình Hòa	Hiệu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thành Phú	Thiên Tân	Trị An	Thị trấn Vĩnh An	Vinh Tân		
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.337,42	1.194,84	396,39	19.171,19	27.776,70	26.563,13	4.316,79	839,22	725,31	1.211,72	1.566,75	2.280,12	2.294,66		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.475,53	219,62	174,41	-	-	-	524,93	150,98	87,46	199,51	-	88,67	29,95		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.272,92	211,63	175,41	-	-	-	523,54	109,79	82,19	143,12	-	-	27,24		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.056,54	116,87	27,61	97,44	52,75	242,36	189,19	71,81	227,89	273,58	81,97	378,18	296,89		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.377,95	837,41	193,20	783,27	479,01	2.279,80	1.889,18	607,77	390,10	499,79	744,65	1.427,08	1.246,69		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,57	-	-	-	-	-	-	-	-	11,57	-	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	64.102,75	-	-	16.738,52	24.950,31	22.413,92	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.743,98	-	-	1.469,69	2.244,12	1.482,54	1.222,06	-	-	124,03	722,91	149,43	329,20		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2.221,47	-	-	846,92	656,76	717,79	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.203,42	16,06	1,17	41,80	43,24	35,11	395,55	8,40	17,69	99,24	3,99	169,39	371,78		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	365,68	4,88	-	40,47	7,27	110,00	95,88	0,26	2,17	4,00	13,23	67,37	20,15		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20.577,02	330,70	275,25	1.779,13	12.331,72	1.336,10	949,39	269,43	629,05	1.071,03	281,38	860,06	463,78		
2.1	Đất quốc phòng	QOP	243,50	17,15	60,69	87,13	-	3,04	35,34	1,48	11,01	24,78	-	2,88	-		
2.2	Đất an ninh	CAN	10,49	-	-	-	0,20	-	-	-	-	0,42	-	9,87	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	219,89	-	-	-	-	-	53,33	-	166,56	-	-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	259,19	-	-	-	-	-	113,14	-	-	146,05	-	-	-		

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Bình Lợi	Bình Hòa	Hiệu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thành Phú	Thiện Tân	Tri An	Thị trấn Vĩnh An	Vĩnh Tân				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,98	0,31	0,43	0,59	22,99	0,80	1,09	5,12	4,52	1,73	0,12	23,79	6,49				
2.6	Đất cơ sở sản xuất nông nghiệp	SKC	334,29	8,94	11,18	1,14	1,06	4,37	73,86	-	27,53	145,98	16,63	21,58	22,02				
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	551,95	-	-	-	-	-	10,98	-	63,07	399,02	-	17,82	61,06				
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.967,87	70,68	42,06	334,19	235,96	155,95	291,70	84,00	124,41	153,25	69,06	207,85	198,76				
	Trong đó:																		
	- Đất giao thông	DGT	1.140,68	44,91	23,60	112,43	199,30	128,51	131,68	55,43	81,75	98,47	53,89	128,14	82,57				
	- Đất thủy lợi	DTL	73,41	7,33	4,18	1,54	0,49	0,85	28,32	4,37	3,46	13,05	2,28	3,24	4,30				
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	11,89	0,24	1,19	1,00	1,15	1,00	0,51	1,59	1,58	0,58	1,13	1,81	0,11				
	- Đất cơ sở y tế	DYT	8,75	0,10	0,06	0,15	0,59	1,61	0,19	0,07	2,27	0,19	0,16	2,80	0,56				
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,66	1,88	2,67	2,08	4,23	11,41	3,27	1,42	17,25	28,31	2,47	15,76	4,91				
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,47	0,60	-	1,04	1,70	1,64	0,70	2,08	4,24	1,03	2,69	1,75	-				
	- Đất công trình năng lượng	DNL	263,44	0,28	0,05	209,67	11,10	-	2,66	0,27	0,45	1,30	0,41	36,30	0,95				
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,61	0,01	0,01	0,99	0,02	0,08	0,05	0,01	0,26	0,03	0,09	0,66	0,40				
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,41	-	-	-	15,39	-	-	0,02	-	-	-	-	-				
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	84,23	0,14	-	-	-	1,00	0,14	-	-	-	-	0,30	82,65				
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,79	2,36	2,79	1,90	0,50	3,84	2,20	3,94	0,60	2,41	-	4,00	9,25				
	- Đất làm nghĩa	NTD	216,49	12,83	7,51	3,17	1,45	5,73	121,98	13,03	12,40	7,88	5,94	12,32	12,25				

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Bình Lợi	Bình Hòa	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thành Phú	Thiên Tân	Tri An	Thị trấn Vĩnh An	Vĩnh Tân				
	<i>trang, nhà tang lễ</i>																		
	- Đất chợ	DCH	4,04	-	-	0,22	0,04	0,28	-	1,77	0,15	-	-	-	-	0,77	0,81		
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,62	0,44	0,09	1,53	0,40	1,09	0,34	0,31	0,56	0,36	0,03	1,07	0,40				
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,71	-	0,17	1,01	-	-	-	1,11	9,36	-	-	-	2,06	-			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.038,62	62,31	58,91	82,70	22,72	95,34	135,44	105,82	204,82	84,02	39,94	-	178,76	146,60			
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	178,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,36	0,37	0,85	0,65	1,68	1,09	0,76	0,29	1,70	0,75	0,80	7,93	0,49				
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,04	-	-	-	5,21	6,39	0,12	-	0,21	-	0,48	3,63	-				
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,39	3,05	1,80	0,39	0,16	-	0,76	2,38	1,75	1,60	0,50	0,88	0,12				
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.749,76	167,45	99,07	454,05	129,00	194,52	208,11	68,92	13,55	113,07	153,82	120,36	27,84				
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13.887,60	-	-	815,75	11.912,34	873,51	24,42	-	-	-	-	-	261,58	-			



Phụ lục III

ĐIỂN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 7/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Bình Lợi	Bình Hòa	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thành Phú	Thiên Tân	Tri An	Thị trấn Vĩnh An	Vĩnh Tân				
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	702,11	11,54	4,14	207,90	6,80	8,03	185,76	9,15	78,95	152,93	9,09	21,38	6,44				
	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,16	1,60	2,01	-	-	-	7,12	0,72	11,97	29,03	-	1,71	2,00				
1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	28,12	1,60	1,67	-	-	-	6,78	0,14	3,86	12,57	-	-	1,50				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	123,70	1,19	0,49	17,36	1,16	2,40	6,91	2,72	18,00	69,88	-	2,57	1,02				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	314,70	8,75	1,64	85,31	4,59	5,60	95,34	5,69	48,98	33,37	9,09	13,12	3,22				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	181,37	-	-	95,38	1,05	-	63,08	-	-	18,45	-	3,21	0,20				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,25	-	-	6,92	-	0,03	13,31	0,02	-	2,20	-	0,77	-				
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,93	-	-	2,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		38,00	2,30	1,30	2,00	2,00	2,00	4,50	2,30	1,30	3,30	3,00	4,50	9,50				
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	10,00	2,00	1,00	-	-	-	1,00	2,00	1,00	1,00	-	1,00	1,00				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,00	0,30	0,30	-	-	-	0,50	0,30	0,30	0,30	-	0,50	0,50				
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR	25,00	-	-	2,00	2,00	2,00	3,00	-	-	2,00	3,00	3,00	8,00				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,68	-	-	-	-	-	0,15	0,31	0,25	0,20	-	0,68	0,09				

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục IV

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Bình Lợi	Bình Hòa	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thạnh Phú	Thiện Tân	Tri An	Thị trấn Vĩnh An	Vĩnh Tân
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	810,24	11,28	4,44	189,99	27,22	7,57	177,53	8,68	98,83	249,21	8,35	21,31	5,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	175,41	3,58	2,21	-	-	0,16	21,01	1,56	34,94	107,67	-	2,28	2,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	47,87	0,62	1,71	-	-	-	0,41	0,15	13,04	31,94	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	70,39	3,73	0,98	5,33	-	2,40	12,86	3,31	12,63	25,34	0,25	2,55	1,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	320,15	3,97	1,25	81,14	23,24	5,01	88,32	3,81	51,25	36,51	8,10	14,93	2,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5,90	-	-	5,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	235,55	-	-	94,91	3,98	-	55,22	-	-	79,69	-	1,55	0,20
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,84	-	-	2,71	-	-	0,12	-	0,01	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		128,50	15,70	10,20	5,10	5,00	15,10	13,50	10,30	3,20	12,30	6,10	13,50	18,50
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	100,00	15,00	10,00	3,00	3,00	13,00	10,00	10,00	3,00	10,00	3,00	10,00	10,00
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,00	0,20	0,20	0,10	-	0,10	0,50	0,30	0,20	0,30	0,10	0,50	0,50
2.3	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	25,50	0,50	-	2,00	2,00	2,00	3,00	-	-	2,00	3,00	3,00	8,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	1,68	-	-	-	-	-	0,20	0,31	0,20	0,20	-	0,68	0,09

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở